

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TÂN TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Minh	Chủ tịch
Ông Lê Minh Hùng	Thành viên
Ông Đào Đông Phong	Thành viên
Ông Ngô Chí Hưng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Thượng Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tập	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Minh Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đoài	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim An	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

178
ĐNH
TNH
DÁP
VI
H P
IN
4U

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



LÊ MINH HÙNG
Giám đốc
Nha Trang, ngày 14 tháng 03 năm 2017

1101 0 1111 1-111

Số: 20/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TÂN TIỀN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/01/2017
UN AN PH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.823.595.325	66.385.782.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.407.414.555	22.362.398.017
1. Tiền	111		2.407.414.555	3.362.398.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	19.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.203.207.035	5.831.501.681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2.268.841.132	6.283.939.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.534.235.561	134.537.365
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	166.940.463	179.834.847
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(766.810.121)	(766.810.121)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	15.850.618.605	38.019.165.521
1. Hàng tồn kho	141		17.031.260.206	39.111.884.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.180.641.601)	(1.092.719.162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		362.355.130	172.716.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	64.248.838	164.424.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		298.106.292	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	8.292.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.595.928.910	41.185.977.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.911.584.956	39.859.628.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	24.911.584.956	39.859.628.767
Nguyên giá	222		103.411.332.513	180.475.354.580
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.499.747.557)	(140.615.725.813)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
Nguyên giá	228		63.500.000	63.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.500.000)	(63.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.903.405.348	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2.903.405.348	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		780.938.606	1.326.349.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	780.938.606	1.326.349.187
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60.419.524.235	107.571.760.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.638.329.702	9.920.040.100
I. Nợ ngắn hạn	310		13.638.329.702	9.920.040.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	4.088.748.687	1.682.807.031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	6.033.826.063	3.027.163.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	21.641.676	678.889.388
4. Phải trả người lao động	314		81.481.081	1.581.100.734
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	9.973.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	379.318.855	558.239.371
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	703.367.874	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	2.329.945.466	2.381.866.914
II. Nợ dài hạn	330		4.000.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	4.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.781.194.533	97.651.720.070
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.781.194.533	97.651.720.070
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	56.000.000.000	96.711.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.000.000.000	96.711.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		-	(2.008.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.185.322.853	1.185.322.853
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.18	(14.404.128.320)	1.763.397.217
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.763.397.217	896.922.920
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.167.525.537)	866.474.297
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		60.419.524.235	107.571.760.170



Phê Duyệt

Lê Minh Hùng
 Giám đốc

Nha Trang, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Kim An
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	63.228.203.822	89.422.565.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	332.162.156	42.447.246
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.896.041.666	89.380.117.954
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	65.537.134.148	80.226.098.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.641.092.482)	9.154.019.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.071.120.371	593.002.044
7. Chi phí tài chính	22	6.5	60.783.479	9.722.913
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		39.070.855	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	1.526.200.032	791.795.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.619.625.226	7.679.814.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.776.580.848)	1.265.688.021
11. Thu nhập khác	31	6.8	8.600.409	335.778.946
12. Chi phí khác	32	6.9	3.399.545.098	82.856.488
13. Lợi nhuận khác	40		(3.390.944.689)	252.922.458
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.11	(16.167.525.537)	1.518.610.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	-	363.311.182
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.11	(16.167.525.537)	1.155.299.297
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	(1.941)	90
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.13	(1.941)	90



Phê Duyệt

Lê Minh Hùng
 Giám đốc

Nha Trang, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Kim An
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	69.611.623.087	94.143.285.547
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(32.811.294.307)	(43.336.851.267)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.986.229.000)	(13.893.763.740)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(233.311.182)	(321.143.042)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.781.118.714	6.303.005.600
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.958.773.298)	(32.842.007.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.403.134.014	10.052.525.323
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.864.860.753)	(1.601.152.033)
2. Tiền thu từ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.169.340.910	319.248.726
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.060.772.956	484.491.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.365.253.113	(797.411.685)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(38.440.800.000)	(2.008.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.703.367.874	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.737.432.126)	(2.008.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM		(10.969.044.999)	7.247.113.638
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.362.398.017	15.095.119.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	14.061.537	20.164.425
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		11.407.414.555	22.362.398.017



Phê Duyệt

Lê Minh Hùng
 Giám đốc

Nha Trang, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Kim An
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dệt Tân Tiến thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo quyết định số 1635/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000429 ngày 12/01/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 21 tháng 09 năm 2016 với mã số doanh nghiệp mới là 4200340233. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 56.000.000.000 VND; được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt	Việt Nam	49.333.000.000	88,09%	83.439.000.000	86%
Cổ đông khác	Việt Nam	6.667.000.000	11,91%	11.275.000.000	12%
Cổ phiếu quỹ		-	-	1.997.000.000	2%
Cộng		56.000.000.000	100%	96.711.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải các loại, áo quần;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và công nghiệp có sử dụng nguyên liệu chính từ vải, nguyên liệu cho ngành dệt may;
- Mua bán vải, sợi các loại, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Xuất nhập khẩu vải, sợi các loại, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – chi nhánh Tỉnh Khánh Hòa;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi phát sinh giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

9-1
3T
4H
1B
ET
NH
TR
-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

002-
Y
TUVI
NA
ANH
ING
P.Đ.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Nghị quyết đại hội cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động xuất khẩu: 0%;
- Hoạt động bán các sản phẩm dệt trong nước: 10%;
- Các hoạt động khác: áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

78
TÂN
TIẾN
VI
ÊN
AU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

5.1.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	13.376.817	14.156.298
Tiền gửi ngân hàng	2.394.037.738	3.348.241.719
Cộng	2.407.414.555	3.362.398.017

5.1.2. Các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	9.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	9.000.000.000	19.000.000.000

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng	-	-
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	111.330.450	-
Công ty TNHH SX TM DV Thu Hồng	1.104.058.712	4.501.053.969
Công ty TNHH SX TM DV Đất Việt	766.810.121	766.810.121
Hộ kinh doanh cá thể Trịnh Thị Lệ Dung A15	-	301.291.181
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	468.600	212.020.000
CN TP Đà Nẵng - Công ty CP VINATEX Quốc tế	-	217.885.541
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Khánh Hòa	200.840	145.800.600
Đối tượng khác	56.039.409	135.718.178
Phải thu với các bên liên quan - xem thêm mục 8	229.933.000	3.360.000
Cộng	2.268.841.132	6.283.939.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH TM-DV-KT Cơ khí Đại Phương Hoàng	1.566.840.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật SXTM Nồi hơi Minh Phát	533.000.000	-
Công ty TNHH SX-TM-DV XNK Nhật Nam	428.400.000	-
Multi-well United Management Corp	-	59.400.072
SOUNDARARAJA MILLS LIMITED	-	53.448.120
Các đối tượng khác	5.995.561	21.689.173
Cộng	2.534.235.561	134.537.365

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	50.461.111	-	65.233.110	-
Thuế TNCN của CBCNV	13.309.300	-	10.328.000	-
Tạm ứng CBCNV	103.170.052	-	86.706.797	-
Phải thu khác	-	-	17.566.940	-
Cộng	166.940.463	-	179.834.847	-

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	766.810.121	-	766.810.121	-
Cộng	766.810.121	-	766.810.121	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đều đã quá hạn trên 3 năm và đến nay vẫn chưa thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM DV Đất Việt	766.810.121	-	Trên 3 năm	766.810.121	-	Trên 3 năm
Cộng	766.810.121	-		766.810.121	-	

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.353.378.015	-	6.365.836.817	631.151.633
Công cụ, dụng cụ	25.345.812	-	36.574.308	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.098.541.394	-	27.528.656.131	359.491.369
Thành phẩm	7.479.628.349	1.180.641.601	4.973.191.353	102.076.160
Hàng hóa	74.366.636	-	207.626.074	-
Cộng	17.031.260.206	1.180.641.601	39.111.884.683	1.092.719.162

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, khả năng tiêu thụ kém tại thời điểm cuối kỳ là 4.809.410.479 đồng.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng hóa đã lỗi thời, mất phẩm chất, khả năng tiêu thụ kém.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý : VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	23.212.700.781	151.503.305.325	5.719.325.474	40.023.000	180.475.354.580
Mua sắm trong năm	-	128.500.000	-	-	128.500.000
Thanh lý trong năm	(157.631.500)	(76.931.225.567)	(103.665.000)	-	(77.192.522.067)
Tại ngày 31/12/2016	23.055.069.281	74.700.579.758	5.615.660.474	40.023.000	103.411.332.513
Khấu hao					
Tại ngày 01/01/2016	12.728.913.770	122.969.391.850	4.877.397.193	40.023.000	140.615.725.813
Khấu hao trong năm	439.724.718	2.575.335.618	164.723.188	-	3.179.783.524
Thanh lý trong năm	(126.184.908)	(65.065.911.872)	(103.665.000)	-	(65.295.761.780)
Tại ngày 31/12/2016	13.042.453.580	60.478.815.596	4.938.455.381	40.023.000	78.499.747.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	10.483.787.011	28.533.913.475	841.928.281	-	39.859.628.767
Tại ngày 31/12/2016	10.012.615.701	14.221.764.162	677.205.093	-	24.911.584.956

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 677.205.093 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.151.800.054 đồng.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Cải tạo nâng cấp nhà lò	1.051.666.923	-
Máy chế biến lưới phẳng	1.683.910.046	-
Máy in lưới phẳng	167.828.379	-
Cộng	2.903.405.348	-

5.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.248.838	164.424.436
Cộng	64.248.838	164.424.436

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	352.782.928	792.736.798
Chi phí sửa chữa máy móc	152.547.653	346.583.381
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	275.608.025	187.029.008
Cộng	780.938.606	1.326.349.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả cho người bán	4.076.908.687	1.664.207.031
CN TP Đà Nẵng - Công ty CP VINATEX Quốc Tế	342.408.505	-
Công ty TNHH CHAN CHEM	852.302.000	238.472.500
Công ty TNHH Thương mại C.S.M	415.200.000	-
Công ty TNHH Renew	363.560.808	-
Công ty TNHH Công nghiệp hóa chất Vimin	357.643.220	73.193.809
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	257.387.790	-
Công ty TNHH Hai thành viên Thăng Long Việt	254.740.480	-
Tập đoàn dệt may Việt Nam - NMSX vải Yarn Dyed	209.454.300	-
DNTN SX TM & DV Toàn Hưng	200.602.600	-
Công ty TNHH Sao Mai Anh	-	415.712.440
Các đối tượng khác	823.608.984	936.828.282
Phải trả cho các bên liên quan - xem thêm mục 8	11.840.000	18.600.000
Cộng	4.088.748.687	1.682.807.031

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước	491.093.621	163.824.081
Cửa Hàng Vải Sợi Hùng Thủy	383.276.455	14.904.985
Các đối tượng khác	107.817.166	148.919.096
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	5.542.732.442	2.863.339.248
Cộng	6.033.826.063	3.027.163.329



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	413.332.706	6.921.746.867	7.335.079.573	-	-
Thuế GTGT Hàng NK	5.617.541		343.493.470	337.875.929	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	2.675.020	-	99.643.978	96.968.958	-	-
Thuế TNDN	-	233.311.182	233.311.182	-	-	-
Thuế TNCN	-	30.479.100	57.205.623	69.051.367	-	18.633.356
Thuế tài nguyên	-	1.766.400	29.372.040	28.130.120	-	3.008.320
Tiền thuê đất	-	-	967.390.452	967.390.452	-	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	8.292.561	678.889.388	8.655.163.612	8.837.496.399	-	21.641.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	27.595.400	221.094.056
Bảo hiểm xã hội	29.163.600	4.208.000
Cổ tức phải trả	4.834.000	4.834.000
Lãi dự trả	39.070.855	-
Hoàn vốn cho cổ đông	273.200.000	-
Phải trả khác	5.455.000	328.103.315
Cộng	379.318.855	558.239.371

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quỹ khen thưởng	1.202.519.000	1.373.519.000
Quỹ phúc lợi	1.079.612.466	960.533.914
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	47.814.000	47.814.000
Cộng	2.329.945.466	2.381.866.914

17/17
ÔN
TÂN
OÁ
VI
HI
IÊN
/ÁU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn NH TMCP Công thương - CN Khánh Hòa	703.367.874	703.367.874	703.367.874	-	-	-
Cộng	703.367.874	703.367.874	703.367.874	-	-	-

Vay ngắn hạn là khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng vay số 108/2016-HĐTDHM/NHCT580/KHDN ngày 31/10/2016, hạn mức 4 tỷ đồng; lãi suất 9%/năm.

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-

Vay dài hạn là khoản vay với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt Khánh theo hợp đồng vay số 01/HĐVV/VK-TT/2016 ngày 15/11/2016; hạn mức vay là 4 tỷ đồng; lãi suất 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	96.711.000.000	1.185.322.853	-	896.922.920	98.793.245.773
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.155.299.297	1.155.299.297
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.008.000.000)	-	(2.008.000.000)
Giảm trong năm trước	-	-	-	(288.825.000)	(288.825.000)
Số dư cuối năm trước	96.711.000.000	1.185.322.853	(2.008.000.000)	1.763.397.217	97.651.720.070
Tại ngày 01/01/2016	96.711.000.000	1.185.322.853	(2.008.000.000)	1.763.397.217	97.651.720.070
Giảm vốn trong năm nay	(40.711.000.000)	-	-	-	(40.711.000.000)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(16.167.525.537)	(16.167.525.537)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(2.008.000.000)	-	(2.008.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	56.000.000.000	1.185.322.853	-	(14.404.128.320)	42.781.194.533

(xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	49.333.000.000	83.439.000.000
Cổ đông khác	6.667.000.000	11.275.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	1.997.000.000
Cộng	56.000.000.000	96.711.000.000

5.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	9.671.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.600.000	9.671.100
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	9.671.100
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	199.700
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	199.700
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	9.471.400
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	9.471.400
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

5.18. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.763.397.217	896.922.920
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	(16.167.525.537)	1.155.299.297
Phân phối lợi nhuận	-	288.825.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	288.825.000
-Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	288.825.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(14.404.128.320)	1.763.397.217

02/12/2016
 UV
 NH
 16/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại USD	32.829,73	116.462,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	42.600.291.889	49.891.988.507
Doanh thu bán hàng hóa	2.326.138.182	1.243.451.657
Doanh thu hoạt động khác	157.866.806	23.103.030
Doanh thu với các bên liên quan - xem thêm mục 8	18.143.906.945	38.264.022.006
Tổng Cộng	63.228.203.822	89.422.565.200

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	196.870.607	18.588.800
Hàng bán bị trả lại	135.291.549	23.858.446
Cộng	332.162.156	42.447.246

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn thành phẩm	62.296.672.371	78.822.305.931
Giá vốn hàng hóa	2.856.472.332	989.221.118
Giá vốn các hoạt động khác	296.067.006	414.571.404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87.922.439	
Cộng	65.537.134.148	80.226.098.453



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	1.046.000.957	532.902.510
Lãi CLTG trong thanh toán	11.057.877	39.935.109
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	14.061.537	20.164.425
Cộng	1.071.120.371	593.002.044

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	39.070.855	-
Lỗ CLTG trong thanh toán	21.712.624	9.722.913
Cộng	60.783.479	9.722.913

6.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí vật liệu bao bì	54.654.658	109.199.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.184.736	71.021.664
Chi phí bằng tiền khác	1.412.360.638	611.574.258
Cộng	1.526.200.032	791.795.770

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.545.371.406	3.853.355.028
Chi phí vật liệu quản lý	21.922.818	19.594.572
Chi phí đồ dùng văn phòng	553.658.560	322.033.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.868.994	127.907.448
Thuế, phí và lệ phí	958.249.992	729.998.952
Chi phí dự phòng	-	230.043.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.764.627	677.602.722
Chi phí bằng tiền khác	5.028.788.829	1.719.279.261
Cộng	9.619.625.226	7.679.814.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.8. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	319.248.726
Xử lý công nợ	238.591	-
Thu nhập khác	8.361.818	16.530.220
Cộng	8.600.409	335.778.946

6.9. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	2.727.419.377	-
Phạt vị phạm hành chính	108.936	560.000
Chi phí khác	672.016.785	82.296.488
Cộng	3.399.545.098	82.856.488

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.167.525.537)	1.518.610.479
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	121.273.361	168.805.351
Chi phí không hợp lý hợp lệ	5.000.000	71.986.091
Chi phí phạt thuế	108.936	560.000
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	96.000.000
Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước sang năm nay	20.164.425	259.260
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	14.069.018	36.001.365
Thu bồi thường các nhân tương ứng thuế TNDN	-	15.836.940
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.069.018	20.164.425
Tổng thu nhập chịu thuế	(16.060.321.194)	1.651.414.465
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	363.311.182



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.974.330.464	58.763.790.360
Chi phí nhân công	5.486.609.347	14.015.410.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.179.783.524	4.032.340.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.764.627	3.414.905.595
Chi phí khác bằng tiền	2.040.321.371	2.139.156.479
Cộng	54.902.809.333	82.365.603.408

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.167.525.537)	1.155.299.297
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-	(288.825.000)
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	288.825.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	(16.167.525.537)	866.474.297
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.329.020	9.590.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.941)	90

6.13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.167.525.537)	1.155.299.297
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-	(288.825.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	288.825.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	(16.167.525.537)	866.474.297
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.329.020	9.590.673
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.941)	90

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh sản xuất thương mại và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Khánh Việt
2. Công ty TNHH Thương Mại Khatoco
3. Công ty CP Khatoco-Liberty
4. Công ty CP Du lịch Long Phú
5. Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng Khatoco
6. Công ty TNHH MTV In bao bì Khatoco
7. Nhà máy thuốc lá Khatoco
8. Công viên Du lịch Yang Bay
9. Xí nghiệp may Khatoco
10. HĐQT và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
ĐVTT của TCT Khánh Việt
ĐVTT của TCT Khánh Việt
ĐVTT của TCT Khánh Việt
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Khatoco-Liberty	229.933.000	-
Nhà máy thuốc lá Khatoco	-	3.360.000
Cộng – Xem thêm mục 5.2	229.933.000	3.360.000
	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Phải trả:		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	8.600.000	12.000.000
Nhà máy thuốc lá Khatoco	3.240.000	6.600.000
Cộng - Xem thêm mục 5.11	11.840.000	18.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Thương Mại Khatoco	5.542.732.442	2.863.339.248
Cộng - Xem thêm mục 5.12	5.542.732.442	2.863.339.248
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bán hàng		
Xí nghiệp May Khatoco	818.009.750	6.863.636
Nhà máy Thuốc lá Khatoco	440.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	16.885.897.195	38.017.917.679
Công ty CP Du lịch Long Phú	-	221.270.691
Công viên Du lịch Yang Bay	-	17.970.000
Cộng - Xem thêm mục 6.1	18.143.906.945	38.264.022.006

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thù lao và thu nhập của Ban Giám đốc	588.569.000	812.312.000
Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị	177.600.000	177.600.000

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HDQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.407.414.555	22.362.398.017
Phải thu khách hàng	1.502.031.011	5.517.129.469
Phải thu khác	50.461.111	93.128.050
Cộng	12.959.906.677	27.972.655.536
Công nợ tài chính:		
Phải trả người bán	4.088.748.687	1.682.807.031
Phải trả khác	322.559.855	332.937.315
Vay và nợ thuê tài chính	4.703.367.874	-
Cộng	9.114.676.416	2.015.744.346

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi. Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	703.367.874	4.411.308.542	5.114.676.416
Từ 01 - 03 năm	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Tại ngày 31/12/2016	4.703.367.874	4.411.308.542	9.114.676.416
Dưới 01 năm	-	2.015.744.346	2.015.744.346
Tại ngày 01/01/2016	-	2.015.744.346	2.015.744.346

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng xuất khẩu có giá trị lớn.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Đô la Mỹ	17,00	32.829,73	32.846,73
Tại ngày 31/12/2016	<u>17,00</u>	<u>32.829,73</u>	<u>32.846,73</u>
Đô la Mỹ	-	116.462,00	116.462,00
Tại ngày 01/01/2016	<u>-</u>	<u>116.462,00</u>	<u>116.462,00</u>

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt

Người lập



Lê Minh Hùng
Giám đốc

Nha Trang, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Kim An
Kê toán trưởng